

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI,
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 339/2023/DS-ST
Ngày 19-9-2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Việt Thắng.
2. Ông Hồ Quang Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Phạm Huỳnh Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 538/2020/TLST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2020, về việc tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2023/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2023; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị H, sinh năm 1950; địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Ông Lê Thanh D, sinh năm 1951; địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 02 tháng 8 năm 2022); có mặt.

2. Ông Lê Thanh D, sinh năm 1951; địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn Lê Thanh D: Ông Võ Thanh T, là luật sư của Văn Phòng luật sư Võ Thanh T thuộc Đoàn luật sư tỉnh C; có mặt.

3. Bà Lê Thị N, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện P, tỉnh Hậu Giang; có mặt.

5. Ông Lê Văn H2, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

6. Bà Lê Thị X, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp I, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Văn M, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị đơn: Ông Huỳnh Công D1, là luật

sự của Văn P luật sư Huỳnh Công D1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh C; có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Cụ Trịnh Thị H3, sinh năm 1941; địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của cụ H3: Ông Lê Văn M, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 11 năm 2022); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ H3: Ông Huỳnh Công D1, là luật sư của Văn Phòng luật sư Huỳnh Công D1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh C, thực hiện trợ giúp pháp lý cho cụ H3; có mặt.

2. Ông Lê Văn M1, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

3. Chị Lê Thị Mộng C, sinh năm 1995; địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; vắng mặt.

4. Bà Huỳnh Thu H4, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; vắng mặt.

5. Bà Lê Thu T1, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; có mặt.

6. Bà Lê Thị Bé N1, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

7. Anh Lê Bảo D2, sinh năm 2003; địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

8. Chị Lê Ngọc N2, sinh năm 2006; địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

9. Bà Lê Út M2, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

10. Bà Lê Thị D3, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

11. Em Lê Huyền T2, sinh năm 2011; địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

12. Em Lê Huyền C1, sinh năm 2012 ; địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của em T2, em C1: Ông Lê Văn M, sinh năm 1985 và bà Lê Thị D3, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; là người đại diện theo pháp luật (Cha mẹ cháu T2, cháu C1); ông M có mặt.

11. Ông Trần Văn T3, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

12. Bà Phạm Thị T4, sinh năm 1951; địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

13. Ông Lê Thanh C2, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

14. Ông Lê Thị T5, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

15. Ông Trần Thanh T6, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện P, tỉnh Hậu Giang; vắng mặt.

16. Ông Trần Văn V, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện P, tỉnh Hậu Giang; vắng mặt.

17. Ông Trần Chí Đ, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện P, tỉnh Hậu Giang; vắng mặt.

18. Bà Dương Thị S, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

19. Ông Lê Trung H5, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

20. Ông Đỗ Độc Đ1, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp I, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

21. Ngân hàng N4; địa chỉ: Ngân hàng N4; địa chỉ: Số A T, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng N4: Ông Nguyễn Quang T7; địa chỉ: Khóm I, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Ngân hàng N4); có đơn xin xét xử vắng mặt.

22. Ủy ban nhân dân huyện T; địa chỉ: Khóm I, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện T: Ông Trần Tấn C3; địa chỉ: Khóm I, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau; là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch UBND huyện); có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 9 năm 2020, các đồng nguyên đơn bà Lê Thị H, ông Lê Thanh D, bà Lê Thị N, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn H2 và bà Lê Thị X thống nhất trình bày: Cha mẹ ruột của các ông bà là cụ Lê Văn Đ2 và cụ Nguyễn Thị H6. Cụ Được chết ngày 09 tháng 07 năm 2014, cụ H6 chết ngày 29 tháng 04 năm 1969 âm lịch. Cụ Đ2, cụ H6 có 07 người con chung là bà Lê Thị H, ông Lê Thanh D, ông Lê Văn H7, bà Lê Thị N, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn H2 và bà Lê Thị X, ông Lê Văn H7 chết lúc còn nhỏ. Vào thời điểm năm 1959, cụ Đ2, cụ H6 được cha mẹ cụ H6 cho một phần đất có diện tích khoảng 55.000m² tọa lạc tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Khi còn sống chung, cụ Đ2, cụ H6 quản lý và canh tác phần đất này. Đến năm 1970, cụ Đ2 kết hôn với cụ Trịnh Thị H3, quá trình chung sống có được 07 người con chung gồm ông Lê Văn M1, ông Lê Văn M3, bà Lê Thu T1, bà Lê Thị B, ông Lê Văn M, ông Lê Văn M4 và ông Lê Út M2. Ông M3 đã chết vào năm 2019, có hai người con là anh Lê Văn D4, chị Lê Thị N3 và không xác định được vợ của ông M3 là ai. Ông M4 chết vào tháng 07 năm 2020 và có vợ là bà Huỳnh Thị H8 và con là Lê Thị Mộng C. Vào năm 1973, cụ Đ2 bán một phần đất diện tích đất khoảng 22.900m², diện tích đất còn lại là 32.100m². Cụ Được quản lý và canh tác diện tích đất còn lại đến ngày 26 tháng 02 năm 1996 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ số: E 0127511 với tổng diện tích là 32.100m², tại thửa đất số: 106, 105, 104, thuộc tờ bản đồ số 09, do cụ Đ2 đứng tên.

Đến ngày 09 tháng 07 năm 2014, cụ Đ2 chết không để lại di chúc. Cụ H3 và các con là ông Lê Văn M1, bà Lê Thu T1, bà Lê Thị Bé N1, ông Lê Văn M, ông Lê Út M2 đã tự ý lập biên bản hợp gia đình phân chia toàn bộ diện tích đất 32.100m² cho ông Lê Văn M thừa kế và chuyển quyền thừa kế cho Lê Văn M theo biên bản

hợp gia đình này (thể hiện tại những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận), các ông bà có yêu cầu ông M chia đôi diện tích đất cho các ông bà do đây là tài sản chung của cụ Đ2, cụ H6 có trước khi cụ Đ2 kết hôn với cụ H3 nhưng ông M không đồng ý. Các ông bà khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ2, cụ H6 theo pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị H, bà Lê Thị N, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn H2 và bà Lê Thị X thống nhất để lại toàn bộ kỷ phần mà mình được nhận cho ông Lê Thanh D.

Tại các biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, ông Lê Thanh D trình bày: Yêu cầu phân chia thừa kế theo pháp luật đối với toàn bộ phần diện tích đất tranh chấp cho toàn bộ hàng thừa kế của cụ Đ2 gồm có con chung của cụ Đ2 với cụ H6 và cụ Đ2 với cụ H3. Trường hợp nếu thống nhất được với nhau giữa các thành viên là con chung của cụ Đ2 thì đồng ý phân chia cho con chung của cụ Đ2 với cụ H6 50% diện tích đất tranh chấp, phần 50% còn lại giao cho phía con chung của cụ Đ2 với cụ H3. Yêu cầu nhận kỷ phần gồm có mặt tiền và mặt hậu đối với phần đất nằm liền kề với đất của phía ông Phạm Hoàng T8 (vì ông T8 là con rể của ông D nên yêu cầu nhận đất tiếp giáp ông T8 cho tiện việc sử dụng đất). Ông thống nhất với kết quả định giá, thống nhất lấy giá bình quân trên giá trị của các loại đất trong kết quả định giá trên tổng diện tích đất theo kết quả đo vẽ có trong hồ sơ vụ án làm căn cứ về giá để phân định trong vụ án. Yêu cầu phân chia phần đất có mặt tiền, có ruộng và toàn bộ phần diện tích đất nằm tiếp giáp nhà mồ có vị trí M10M11M12M20M19M10' để tiện cho việc đi thăm viếng nhà mồ. Thống nhất giao phần diện tích khu mồ cho bị đơn quản lý mà không phân chia. Thống nhất việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M năm 2016, chỉ yêu cầu nhận kỷ phần được phân chia theo quy định pháp luật. Về chi phí tố tụng ông thống nhất mỗi người sẽ chịu một nửa.

Theo bản tự khai ngày 02 tháng 10 năm 2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông M trình bày: Ông thống nhất quan hệ gia đình như các nguyên đơn trình bày. Riêng ông Lê Văn M4 có vợ là bà Huỳnh Thị H8 và con gái là chị Lê Thị Mộng C. Cụ Đ2 và cụ H3 sống chung năm 1969, sau khi về sống chung với nhau thì cha mẹ ông trực tiếp canh tác phần đất này. Đến năm 1993 hai cụ cùng đăng ký kê khai, đến năm 1996 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Đ2 đứng tên. Sau khi sống chung, cụ Đ2 và cụ H3 cùng với những người con canh tác trên đất. Năm 2014, cụ Đ2 chết không để lại di chúc, phần đất vẫn đứng tên cụ Đ2. Năm 2016 cụ H3 và các anh chị em ruột của ông thống nhất tặng cho lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho ông và ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2016, canh tác ổn định đến nay. Ông thống nhất với kết quả định giá, thống nhất lấy giá bình quân trên giá của các loại đất trong kết quả định giá trên tổng diện tích đất theo kết quả đo vẽ có trong hồ sơ vụ án làm căn cứ về giá để phân định trong vụ án. Đồng ý yêu cầu phân chia phần đất có mặt tiền, có ruộng và toàn bộ phần diện tích đất nằm tiếp giáp nhà mồ có vị trí M10M11M12M20M19M10' để tiện cho việc đi thăm viếng nhà mồ như yêu cầu nguyên đơn. Thống nhất phần diện tích khu mồ cho ông quản lý mà không phân chia. Ông xác định phần đất tranh chấp là tài sản chung của cụ Đ2 và cụ H3. Nay cụ Đ2 chết không để lại di chúc nên ông đồng ý phân chia di sản thừa kế của cụ Đ2 cho hàng thừa kế của cụ Đ2 gồm các con ruột của cụ Đ2 và kỷ phần cụ H3 được hưởng

của cụ Đ2. Phần di sản thừa kế của cụ Đ2 là 50% diện tích đất theo đo đạc thực tế bao gồm cả tiền và hậu. Riêng phần 50% còn lại là đất của cụ H3 và cụ H3 đã tặng cho lại cho ông nên không đồng ý phân chia. Thống nhất chi phí tố tụng ông và ông D mỗi người sẽ chịu một nửa chi phí này.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H6, ông đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết vụ án.

Đối với nợ ngân hàng nông nghiệp ông M là người vay nên ông M sẽ tự trả.

Ông Võ Thanh T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn Lê Thanh D trình bày: Thừa đất số: 106, 105, 104, thuộc tờ bản đồ số 09, do cụ Đ2 đứng tên là di sản của cụ Đ2 và cụ H6 chưa chia. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Do bà Lê Thị H, bà Lê Thị N, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn H2 và bà Lê Thị X thống nhất để lại toàn bộ kỷ phần cho ông D nên giao cho ông D toàn bộ kỷ phần mà các đồng nguyên đơn được nhận.

Bà Huỳnh Công D1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Lê Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Trịnh Thị H3 trình bày: Thừa đất số: 106, 105, 104, thuộc tờ bản đồ số 09, do cụ Đ2 đứng tên là tài sản chung của cụ Đ2, cụ H3 trong thời kỳ hôn nhân. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H6 vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Vì là tài sản chung của cụ Đ2, cụ H3 nên đề nghị chỉ chấp nhận chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất nêu trên là di sản của cụ Đ2.

Ngân hàng xác định do phần vay của ông mừng chưa đến hạn, giá trị vay thấp không ảnh hưởng đến phần nghĩa vụ trả nợ, ngân hàng không có yêu cầu. Trường hợp phân chia thừa kế cho hàng thừa kế theo quy định đối với một phần diện tích đất đang thế chấp thì ngân hàng thống nhất việc phân chia và thống nhất phần còn lại của ông M được hưởng tiếp tục duy trì nghĩa vụ thế chấp cho ngân hàng. Nếu có phát sinh tranh chấp yêu cầu khởi kiện trong vụ kiện khác.

Tại phiên Toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời phát biểu: Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M1, chị Lê Thị Mộng C, bà Huỳnh Thu H4, bà Lê Thị Bé N1, anh Lê Bảo D2, chị Lê Ngọc N2, bà Lê Út M2, bà Lê Thị D3, ông Trần Văn T3, bà Phạm Thị T4, ông Lê Thanh C2, bà Lê Thị T5, ông Trần Thanh T6, anh Trần Văn V, anh Trần Chí Đ, bà Dương Thị S, anh Lê Trung H5, ông Đỗ Đức Đ3 không thực hiện theo giấy triệu tập của toà án.

Về nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn T9 đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H6 vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Xác định đất tranh chấp là tài sản chung của cụ Đ2, cụ H3. Cụ Đ2 chết không để lại di chúc nên phân chia di sản của cụ Đ2 theo pháp luật. Phần cụ H3 tiếp tục giao cho ông M. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị H6. Chia giao cho ông Lê Thanh D được quyền sở hữu quyền sử dụng 6.490m² trong đó gồm 64m² đất ở, 345,9m² đất vườn, 6.080,1m² đất lúa; chia giao cho ông Lê Văn M được quyền sở hữu quyền sử dụng 23.795,6m² đất, trong đó bao gồm 236m² đất ở, 2.584,6m² đất vườn và 21.258,1m² đất trồng lúa thuộc các thửa đất số 243, 244 tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Các đồng nguyên đơn gồm bà Lê Thị H, ông Lê Thanh D, bà Lê Thị N, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn H2, bà Lê Thị X1 yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ là cụ Nguyễn Thị H6 và cụ Lê Văn Đ2 chết để lại là tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Lê Văn M cư trú tại huyện T, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Thị H6 chết năm 1969, cụ Lê Văn Đ2 chết năm 2014. Vì cụ H6 chết trước ngày 10 tháng 9 năm 1990 nên thời hiệu khởi kiện là 30 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 1990 theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì nguyên đơn không chứng minh được tại thời điểm cụ H6 chết ngoài quyền sử dụng đất thì cụ H6 không còn để lại nhà nên thời hiệu thừa kế là 30 năm. Ngày 17 tháng 9 năm 2020, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là đã hết thời hiệu khởi kiện. Bị đơn ông Lê Văn M5 yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện. Do đó, đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H6 thì đã hết thời hiệu khởi kiện.

[3] Về sự có mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M1, chị Lê Thị Mộng C, bà Huỳnh Thu H4, bà Lê Thị Bé N1, anh Lê Bảo D2, chị Lê Ngọc N2, bà Lê Út M2, bà Lê Thị D3, ông Trần Văn T3, bà Phạm Thị T4, ông Lê Thanh C2, bà Lê Thị T5, ông Trần Thanh T6, anh Trần Văn V, anh Trần Chí Đ, bà Dương Thị S, anh Lê Trung H5, ông Đỗ Độc Đ3 vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ theo quy định Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[4] Theo kết quả xác minh thu thập chứng cứ cũng như ý kiến của các nguyên đơn, nguồn gốc các thửa đất số 243, 244 tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau là của cha mẹ cho riêng cụ H6. Còn ông M xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là do cụ Đ2 chuyển nhượng của người khác vào năm 1954. Theo Điều 15 luật hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định “*Vợ chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*”. Do đó, dù hai thửa đất là tài sản riêng của cụ H6 hoặc cụ Đ2 trước khi cưới hay do cụ H6 và cụ Đ2 tạo lập thì đều là tài sản chung của hai cụ trong thời kỳ hôn nhân. Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H6 nhưng đã hết thời hiệu. Ông M đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản này nên áp dụng điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết yêu cầu chia di sản của cụ H6. Lẽ ra, khi phần di sản của cụ H6 hết thời hiệu chia di sản thừa kế thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản hoặc thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu. Tuy nhiên, ông M là người đang quản lý di sản thống nhất toàn bộ di sản là tài sản chung của cụ Đ2 và mẹ ông là cụ H3. Áp dụng Điều 623 của Bộ luật dân sự, xác định phần di sản của cụ H6 thuộc sở hữu của cụ Đ2.

[5] Các đồng nguyên đơn cho rằng các thửa đất số 243, 244 là tài sản riêng của cụ Đ2, không liên quan đến cụ H3. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng cụ H3 sống chung với nhau trước năm 1980 nên hôn nhân của cụ Đ2, cụ H3 là hôn nhân thực tế và được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân gia đình năm 1959. Cũng tương tự như hôn nhân giữa cụ Đ2 và cụ H6 thì cụ H3 cũng được quyền sở hữu, hưởng thụ ngang nhau đối với tài sản của cụ Đ2 có trước và sau khi cưới. Mặt khác, tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ được ngày 20 tháng 10 năm 1993 thì cụ Đ2 khai cụ Trần Thị H9 là đồng sở hữu quyền sử dụng đất. Do đó, theo quy định tại Điều 15 của Luật hôn nhân gia đình năm 1959, các thửa đất số 243, 244 là tài sản chung của cụ Đ2 và cụ H9 mà không phải là tài sản riêng của cụ Đ2 như các nguyên đơn trình bày.

[6] Theo kết quả trích đo ngày 24 tháng 02 năm 2023, tổng diện tích đất các bên đang tranh chấp là 30.502,4m², trong đó có 216m² đất được sử dụng làm nhà mồ. Các đương sự thống nhất phần diện tích đất làm nhà mồ không tranh chấp mà giao cho ông M quản lý. Do đó diện tích còn lại được xác định là tài sản chung của cụ Đ2, cụ H9 là 30.502,4m² – 216,8m² = 30.285,6m². Theo quy định tại Điều 34 của Luật hôn nhân gia đình, phần diện tích của cụ Đ2 được sở hữu là 30.285,6m² : 2 = 15.142,8m². Cụ Đ2 chết thì tài sản của cụ chuyển thành di sản theo quy định tại Điều 612, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[7] Cụ Đ2, cụ H6 có 07 người con chung là bà Lê Thị H, ông Lê Thanh D, ông Lê Văn H7, bà Lê Thị N, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn H2 và bà Lê Thị X. Cụ Đ2 và cụ H9 có được 07 người con chung đó là ông Lê Văn M1, ông Lê Văn M3, bà Lê Thu T1, bà Lê Thị B, ông Lê Văn M, ông Lê Văn M4 và ông Lê Út M2. Ông Lê Văn H7 chết lúc còn nhỏ nên, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ2 gồm 14 người là cụ H9, bà H, ông D, bà N, bà H1, ông H2, bà X, ông M1, ông M3, bà T1, bà B, ông M, ông M4, ông M2. Ông M4 chết năm 2020 thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông M4 gồm vợ là bà Huỳnh Thu H4, con là chị Lê Thị Mộng C và mẹ là cụ Trịnh Thị H10 thừa kế chuyển tiếp phần di sản ông M4 được nhận. Ông Lê Văn M3 chết vào năm 2019, thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông M3 gồm 02 con là anh Lê Bảo D2, chị Lê Ngọc N2 và mẹ là cụ Trịnh Thị H3 thừa kế chuyển tiếp phần di sản ông M3 được nhận.

[8] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 660, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, di sản của cụ Đ2 sẽ được chia làm 14 kỷ phần, mỗi kỷ phần tương ứng là 15.142,8m² : 14 = 1.081,6m². Các đồng thừa kế gồm bà bà Lê Thị H, bà Lê Thị N, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn H2 và bà Lê Thị X từ chối nhận kỷ phần và thống nhất giao lại cho ông Lê Thanh D nên ông D được nhận 06 kỷ phần, tương đương với 6.490m² trong đó bao gồm 64m² đất ở, 345,9m² đất vườn, 6.080,1m² đất lúa. Các đồng thừa kế gồm cụ Trịnh Thị H3, ông Lê Văn M1, bà Lê Thu T1, bà Lê Thị B và ông Lê Út M2 anh Lê Văn T10 và bà Lê Thị N3 thống nhất giao lại toàn bộ kỷ phần mà mình được nhận cho ông Lê Văn M nên ông M được nhận 08 kỷ phần, tương đương với 8.652,8m². Ngoài ra, cụ H3 còn giao toàn bộ phần tài sản của mình trong khối tài sản chung với cụ Đ2 cho ông M. Như vậy ông M được nhận phần đất có diện tích 8.652,8m² + 15.142,8m² = 23.795,6m² trong đó bao gồm 236m² đất ở, 2.584,6m² đất vườn và 21.258,1m² đất lúa. Vì di sản có thể phân chia bằng hiện vật,

tại phiên tòa, ông D đề nghị được nhận phần đất tiếp giáp đất ông Phạm Hoàng T8 mà không cần phải chia lỏi đi. Do đó, áp dụng khoản 2 Điều 660 của Bộ luật dân sự, chia giao cho ông D được sở hữu 03 phần, phần thứ nhất có diện tích 409,9m² trong đó bao gồm 64m² đất ở, 345,9m² đất vườn tiếp giáp với nhà mộ, với đất chia cho ông M và đất ông Phạm Hoàng T8; phần thứ 02 và phần thứ 03 có diện tích 6.080,1m² đất lúa tiếp giáp với đất ông Phạm Hoàng T8 và đất chia cho ông M. Chia giao cho ông M phần đất còn lại sau khi trừ phần đất đã chia giao cho ông D.

[9] Trên thửa đất hiện nay có 01 ngôi nhà của ông M3 xây dựng và hiện do anh D2 quản lý nhưng các bên không có tranh chấp nên không xem xét về tài sản trên đất.

[10] Ông M thế chấp quyền sử dụng đất để vay số tiền 120.000.000 đồng của Ngân hàng N4 – Chi nhánh huyện T. Tuy nhiên, Ngân hàng không yêu cầu trả nợ và tài sản thế chấp sau khi chia cho ông M lớn hơn nghĩa vụ được bảo đảm nên việc chia bằng hiện vật cho ông D không ảnh hưởng đến việc vay vốn và thế chấp tài sản. Do đó, hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[11] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 58.691.200 đồng. Tại phiên tòa, ông D và ông M thống nhất mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ chi phí này nên ghi nhận sự tự nguyện của các bên. Trong đó ông D phải chịu 29.345.600 đồng, ông M phải chịu 29.345.600 đồng. Do ông D đã nộp tạm ứng trước nên ông M phải hoàn lại số tiền này cho ông D.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông D phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch đối với phần yêu cầu ông không được chấp nhận và án phí có giá ngạch đối với kỷ phần mà cụ Đ2 nhận. Tuy nhiên ông là người trên 60 tuổi nên được miễn nộp án phí. Ông M phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị kỷ phần mà cụ Đ2 nhận. Vì các đương sự thống nhất không tính giá đất theo hạn mức đất mà tính giá chung nên giá đất được xác định là 102.800.000 đồng. Giá trị đất ông M được nhận là 102.800.000 đồng $\times 8.652,8 \text{ m}^2 = 889.507.840$ đồng. Do đó, ông M phải chịu án phí với số tiền $36.000.000 \text{ đồng} + (889.507.840 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\% = 38.685.000$ đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 612, Điều 623, Điều 650, Điều 651, Điều 660, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 12, Điều 14, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H, ông Lê Thanh D, bà Lê Thị N, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn H2 và bà Lê Thị X.

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị H6 vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

2. Xác định quyền sử dụng các thửa đất số 243, 244 tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau có $\frac{1}{2}$ là di sản của cụ Lê Văn Đ2 và $\frac{1}{2}$ là tài sản của cụ Trịnh Thị H3.

3. Chia giao cho ông Lê Thanh D được quyền sở hữu quyền sử dụng 6.490m² trong đó gồm 64m² đất ở, 345,9m² đất vườn, 6.080,1m² đất lúa thuộc các thửa đất số 243, 244 tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; có tứ cận:

Phía đông giáp đất ông Phạm Hoàng T8.

Phía tây giáp đất ông Phạm Hoàng T8.

Phía nam giáp đất ông Phạm Hoàng T8.

Phía bắc giáp đất chia giao cho ông Lê Văn M và nhà mộ.

Hiện trạng vị trí thửa đất tương ứng với các vị trí M12-M11-M10-M9-M8-M7-M6-M5-M5'-M7'-M10'-M19-M20 trên sơ đồ bản vẽ ngày 18 tháng 9 năm 2023 kèm theo

4. Chia giao cho ông Lê Văn M được quyền sở hữu quyền sử dụng 23.795,6m² đất, trong đó bao gồm 236m² đất ở, 2.584,6m² đất vườn và 21.258,1m² đất lúa đất thuộc các thửa đất số 243, 244 tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Phía đông giáp đất ông Phạm Hoàng T8.

Phía tây giáp đường.

Phía nam giáp đất ông Phạm Hoàng T8, nhà mộ và đất chia giao cho ông Lê Văn D5.

Phía bắc giáp thửa 449, 450.

Hiện trạng vị trí thửa đất tương ứng với các vị trí M1-M2-M3-M4-M5'-M7'-M10'-M19-M22-M21-M20-M12-M13-M15-M18 trên sơ đồ bản vẽ ngày 18 tháng 9 năm 2023 kèm theo.

Trên đất có 01 ngôi nhà do ông Lê Văn M và 01 ngôi nhà do ông Lê Văn M3 xây dựng.

5. Giao cho ông Lê Văn M quản lý phần nhà mồ có diện tích 216,8m². *Hiện trạng vị trí thửa đất tương ứng với các vị trí M19-M20-M21-M22 trên sơ đồ bản vẽ ngày 18 tháng 9 năm 2023 kèm theo.*

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Buộc ông Lê Thanh D phải chịu 29.345.600 (hai mươi chín triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm) đồng. Ông D đã nộp xong.

Buộc ông Lê Văn M phải chịu 29.345.600 (hai mươi chín triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm) đồng. Ông M phải thanh toán lại cho ông Lê Thanh D số tiền này.

7. Về án phí:

Ông Lê Thanh D được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn M phải chịu 38.685.000 (ba mươi tám triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H11 lại cho ông Lê Văn H2 1.875.000 (một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí ông H2 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004095 ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

H11 lại cho Lê Thị H1 1.875.000 (một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn)

đồng tiền tạm ứng án phí bà H1 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004094 ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

H11 lại cho bà Lê Thị X 1.875.000 (một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà X đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004093 ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KT-NV TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hợp